

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

DANH SÁCH LUẬT SƯ THÀNH VIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ THÀNH PHỐ HÀ NỘI NỘ
PHI THÀNH VIÊN LIÊN ĐOÀN NĂM 2023 VÀ 2024

TÍNH ĐẾN NGÀY 10/05/2025

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
1	PHẠM THỊ HOÀI THƯƠNG	07.11.1990	19593	11.05.2023	1.700.000	
2	NGUYỄN THỊ XUÂN	05.04.1996	19951	08.08.2023	1.700.000	
3	HOÀNG MINH ĐỨC	19.12.1977	4809	16.08.2010	1.500.000	
4	ĐOÀN VĂN LÊ	14.11.1962	14900	11.11.2019	1.200.000	
5	ĐỖ VIỆT HẢI	17.09.1981	17371	18.06.2021	1.500.000	
6	NGUYỄN THỊ HÂN	26.01.1994	20136	03.10.2023	1.500.000	
7	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	09.10.1996	20146	03.10.2023	1.500.000	
8	PHẠM ĐỨC THIÊN	08.06.1962	20155	03.10.2023	1.500.000	
9	LÊ TRUNG DŨNG	15.01.1979	1493	01.08.2010	1.400.000	
10	ĐINH TRUNG THỰC	03.10.1984	11712	08.02.2017	1.400.000	
11	NGUYỄN VĂN ĐƯỚC	20.02.1962	20313	23.11.2023	1.400.000	
12	VŨ VIỆT HÙNG	10.05.1995	20363	23.11.2023	1.400.000	
13	LÊ VĂN HOÈ	08.11.1976	992	01.08.2010	1.200.000	
14	NGUYỄN THANH SƠN	06.05.1969	1028	01.08.2010	1.200.000	
15	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	05.08.1970	1041	01.08.2010	1.200.000	
16	LƯU THÙY LINH	11.06.1983	1046	01.08.2010	1.200.000	
17	ĐẶNG HỒNG QUANG	16.09.1961	1051	01.08.2010	1.200.000	
18	NGUYỄN NGỌC ANH	03.07.1968	1092	01.08.2010	1.200.000	
19	VI VĂN ĐIỆN	10.11.1977	1119	01.08.2010	1.200.000	
20	LÃ TÂN THANH	15.04.1954	1145	01.08.2010	1.200.000	
21	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	09.06.1978	1161	01.08.2010	1.200.000	
22	NGHIÊM GIANG ANH	17.03.1972	1183	01.08.2010	1.200.000	
23	ĐINH BÁ TUẤN	19.10.1977	1214	01.08.2010	1.200.000	
24	NGUYỄN THỊ HUỆ	15.10.1979	1228	01.08.2010	1.200.000	
25	ĐỖ ANH TÚ	09.11.1980	1233	01.08.2010	1.200.000	
26	TÔ QUỐC VINH	03.09.1976	1243	25.05.2018	1.200.000	
27	TRẦN ĐỨC KIÊN	05.11.1984	1245	01.08.2010	1.200.000	
28	HỒ THỊ THU HÀ	15.03.1972	1257	01.08.2010	1.200.000	
29	NGUYỄN TIÊN THANH	20.11.1970	1273	01.08.2010	1.200.000	
30	NGUYỄN VĂN CHƯ	25.03.1960	1322	01.08.2010	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
31	LÃ THỊ HOÀNG NGÂN	18.08.1976	1356	28.05.2020	1.200.000	
32	VŨ HỮU THỨC	28.12.1963	1367	01.08.2010	1.200.000	
33	LÊ ANH TUẤN	14.02.1961	1372	01.08.2010	1.200.000	
34	NGUYỄN HỒNG MINH	11.03.1979	1398	01.08.2010	1.200.000	
35	NGUYỄN GIA LONG	21.05.1977	1412	01.08.2010	1.200.000	
36	DƯƠNG TRUNG HIẾU	30.12.1973	1413	01.08.2010	1.200.000	
37	LÊ QUỐC CHIẾN	05.06.1966	1419	01.08.2010	1.200.000	
38	ĐỖ THỊ THU GIANG	03.06.1977	1447	01.08.2010	1.200.000	
39	PHAN THỊ TUYẾT	17.10.1972	1453	01.08.2010	1.200.000	
40	LƯƠNG THỊ THU	25.10.1973	1485	01.08.2010	1.200.000	
41	NGUYỄN THANH HẢI	04.06.1973	1495	01.08.2010	1.200.000	
42	NGUYỄN HÀ LUÂN	11.03.1968	1514	01.08.2010	1.200.000	
43	NGUYỄN THỊ THU HÀ	10.08.1977	1521	01.08.2010	1.200.000	
44	TRỊNH MINH NGHĨA	22.06.1965	1526	31.10.2018	1.200.000	
45	NGUYỄN VĂN DŨNG	12.01.1977	1534	01.08.2010	1.200.000	
46	PHẠM ĐỨC THÀNH	11.12.1978	1589	01.08.2010	1.200.000	
47	VŨ VĂN SÁNG	26.01.1958	1629	01.08.2010	1.200.000	
48	NGUYỄN THỊ HỒNG THẮNG	11.10.1975	1647	01.08.2010	1.200.000	
49	NGUYỄN NGHIÊM DÂN	23.07.1976	1680	01.08.2010	1.200.000	
50	NGUYỄN THỊ HOA	25.06.1980	1730	01.08.2010	1.200.000	
51	ĐẶNG THỊ TÂN MAI	30.10.1976	1734	08.08.2017	1.200.000	
52	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	28.07.1977	1766	01.08.2010	1.200.000	
53	CHU ĐÔNG	11.01.1960	1796	01.08.2010	1.200.000	
54	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	29.10.1977	1849	01.08.2010	1.200.000	
55	ĐỖ THỊ ANH THƯ	22.04.1981	1874	01.08.2010	1.200.000	
56	ĐÀO VĂN TUẤT	22.09.1958	1902	01.08.2010	1.200.000	
57	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	30.04.1981	1908	19.10.2012	1.200.000	
58	TRẦN XUÂN TIỀN	25.08.1964	1929	01.08.2010	1.200.000	
59	TRẦN THỊ XUÂN PHƯƠNG	02.01.1954	1953	01.08.2010	1.200.000	
60	NGUYỄN TIỀN HUẤN	21.07.1962	1975	01.08.2010	1.200.000	
61	VŨ THỊ THANH BÌNH	14.02.1976	1979	01.08.2010	1.200.000	
62	ĐỖ KIỀU ANH	10.09.1973	1980	01.08.2010	1.200.000	
63	PHẠM THANH BÌNH	30.12.1978	1995	01.08.2010	1.200.000	
64	NGUYỄN TOÀN THẮNG	04.06.1975	1998	17.11.2023	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
65	PHAN TÙNG LÂM	15.07.1964	1999	24.06.2022	1.200.000	
66	HOÀNG NGỌC NAM	10.10.1970	2005	01.08.2010	1.200.000	
67	PHẠM VĂN KHÁNH	19.12.1972	2065	15.04.2021	1.200.000	
68	LÊ THỊ HỒNG VÂN	20.07.1980	2131	13.01.2015	1.200.000	
69	MAI THỊ HÀ	28.01.1980	4098	09.05.2014	1.200.000	
70	ĐÀO HOA TRUNG	30.03.1963	4123	10.03.2021	1.200.000	
71	NGUYỄN XUÂN CÔNG	10.06.1978	4128	16.01.2012	1.200.000	
72	ĐINH CẢNH TIỀN	25.11.1975	4157	13.03.2023	1.200.000	
73	NGUYỄN TUẤN KHANG	22.07.1979	4388	07.06.2018	1.200.000	
74	BÙI VĂN THẨM	12.08.1952	4643	16.08.2010	1.200.000	
75	ĐÀO THỊ BÍCH HƯỜNG	01.08.1971	4659	16.08.2010	1.200.000	
76	BÙI THỊ LOAN	01.05.1976	4665	16.08.2010	1.200.000	
77	PHẠM VŨ KHÁNH TOÀN	08.10.1961	4666	04.04.2019	1.200.000	
78	TRƯƠNG THỊ BÍCH LIÊN	09.09.1970	4693	16.08.2010	1.200.000	
79	ĐÔNG XUÂN THỤ	05.11.1972	4696	16.08.2010	1.200.000	
80	VŨ THỊ LÂM PHƯƠNG	18.11.1970	4701	16.08.2010	1.200.000	
81	VƯƠNG VĂN TƯỜNG	26.10.1977	4706	16.08.2010	1.200.000	
82	LÊ NGỌC SƠN	24.04.1975	4720	16.08.2010	1.200.000	
83	NGUYỄN ĐỨC LONG	22.01.1976	4722	10.09.2012	1.200.000	
84	NGUYỄN ĐỨC XUÂN	25.03.1974	4758	16.08.2010	1.200.000	
85	ĐÀO THỊ THANH	16.01.1982	4759	16.08.2010	1.200.000	
86	LÊ ANH TUẤN	07.01.1975	4761	16.08.2010	1.200.000	
87	ĐINH VŨ HÒA	07.11.1982	4762	09.05.2014	1.200.000	
88	ĐÀO QUỐC TRUNG	14.07.1967	4771	16.08.2010	1.200.000	
89	KHUẤT THU QUYÊN	06.08.1982	4780	16.08.2010	1.200.000	
90	NGUYỄN NGỌC HUẤN	10.08.1958	4781	16.08.2010	1.200.000	
91	PHẠM THANH SƠN	23.02.1975	4782	16.08.2010	1.200.000	
92	CAO THỊ BÍCH THỦY	28.02.1968	4791	16.08.2010	1.200.000	
93	LƯƠNG TRƯỜNG GIANG	10.01.1983	4827	18.07.2019	1.200.000	
94	TRẦN VĂN VIỆT	25.10.1978	4828	16.08.2010	1.200.000	
95	QUÁCH THỊ THU THỦY	01.04.1984	4858	15.12.2011	1.200.000	
96	TRỊNH THỊ HƯỜNG	01.01.1980	5255	30.08.2010	1.200.000	
97	ĐẶNG HỮU SƠN	01.12.1981	5349	01.12.2014	1.200.000	
98	NGUYỄN HỒNG ĐIỆP	13.07.1964	5355	24.09.2010	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
99	NGUYỄN HỮU THẢO	03.05.1977	5448	29.10.2010	1.200.000	
100	NGUYỄN CÔNG TÁ	08.08.1953	5489	13.06.2019	1.200.000	
101	ĐỖ DUY LONG	01.12.1968	5495	22.11.2010	1.200.000	
102	NGUYỄN VĂN HOÀNG	22.10.1970	5502	22.11.2010	1.200.000	
103	NGUYỄN MINH HÙNG	15.06.1976	5508	22.11.2010	1.200.000	
104	NGÔ NGỌC DIỄM	13.02.1976	5567	10.06.2019	1.200.000	
105	BÙI THỊ THANH HUYỀN	09.08.1978	5599	19.10.2012	1.200.000	
106	ĐẶNG HUY DŨNG	07.10.1971	5606	20.12.2010	1.200.000	
107	NGUYỄN QUỐC THÀNH	01.09.1969	5620	20.12.2010	1.200.000	
108	PHẠM QUANG TUẤN	17.03.1970	5840	10.03.2011	1.200.000	
109	TRẦN THỊ NGỌC HIẾU	07.03.1976	5842	10.03.2011	1.200.000	
110	PHẠM NGỌC OÁNH	21.06.1982	5870	10.03.2011	1.200.000	
111	NGUYỄN THẾ TRUNG	19.04.1982	5881	10.03.2011	1.200.000	
112	VŨ HỒNG NGỌC	28.07.1972	5991	01.12.2016	1.200.000	
113	NGUYỄN ĐỨC HÒA	09.07.1975	6034	20.05.2011	1.200.000	
114	NGUYỄN VĂN HOAN	26.01.1975	6037	20.05.2011	1.200.000	
115	NGUYỄN BÍCH NGỌC	25.01.1955	6065	20.05.2011	1.200.000	
116	LƯU NGỌC ANH	04.02.1979	6066	20.05.2011	1.200.000	
117	NGUYỄN HOÀNG TRUNG	04.07.1971	6149	10.06.2024	1.200.000	
118	ĐẶNG LAM GIANG	05.06.1983	6429	17.03.2022	1.200.000	
119	TRƯƠNG QUANG CÂN	10.01.1951	6440	25.07.2011	1.200.000	
120	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	20.07.1979	6444	25.07.2011	1.200.000	
121	NGUYỄN THỊ VÂN HOÀI	11.12.1973	6461	25.07.2011	1.200.000	
122	ĐÀO ANH DŨNG	27.01.1982	6463	25.07.2011	1.200.000	
123	NGUYỄN PHƯƠNG SỬ	06.07.1966	6470	25.07.2011	1.200.000	
124	NGUYỄN MẠNH TUẤN	12.12.1983	6473	25.07.2011	1.200.000	
125	NGUYỄN THỊ THẢO	07.04.1985	6680	10.10.2011	1.200.000	
126	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG	15.12.1977	6759	15.12.2011	1.200.000	
127	NGUYỄN HẢI THÀNH TRÍ	10.04.1950	6778	15.12.2011	1.200.000	
128	NGUYỄN HUY XANH	02.02.1966	6788	15.12.2011	1.200.000	
129	TRIỆU THỊ THANH HƯƠNG	29.03.1977	6792	15.12.2011	1.200.000	
130	NGUYỄN VĂN BÌNH	10.02.1959	6806	21.08.2012	1.200.000	
131	PHÍ THÚY QUỲNH NGA	22.05.1985	6947	16.01.2012	1.200.000	
132	MẠNH XUÂN SƠN	06.07.1978	6976	16.01.2012	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
133	TRẦN THANH HƯƠNG	25.11.1970	6977	16.01.2012	1.200.000	
134	ĐỖ HOÀNG LONG	28.02.1976	6987	20.02.2012	1.200.000	
135	NGUYỄN THỊ HIỀN	09.06.1978	7083	10.04.2012	1.200.000	
136	TRẦN ANH DŨNG	12.11.1983	7089	10.04.2012	1.200.000	
137	LÊ ĐỨC THỌ	16.06.1984	7093	10.04.2012	1.200.000	
138	NGUYỄN NGỌC DUY	21.11.1982	7097	10.04.2012	1.200.000	
139	LÊ KIỀU HOA	31.03.1978	7153	08.05.2012	1.200.000	
140	HOÀNG DƯƠNG	28.11.1971	7178	08.06.2012	1.200.000	
141	NGUYỄN THỊ LAN ANH	27.10.1985	7382	30.10.2012	1.200.000	
142	NGUYỄN TRỌNG HOÀNG	09.01.1978	7395	30.10.2012	1.200.000	
143	NGÔ QUANG XUÂN	16.10.1980	7511	22.05.2017	1.200.000	
144	NGUYỄN MINH HẰNG	17.07.1975	7543	30.11.2012	1.200.000	
145	PHẠM KỶ DƯƠNG	04.09.1972	7562	30.11.2012	1.200.000	
146	NGUYỄN NHƯ NGUYỆT	23.01.1979	7650	13.06.2017	1.200.000	
147	TẠ NGỌC VÂN	13.05.1982	7651	28.12.2012	1.200.000	
148	NGÔ THÙY LINH	02.09.1987	7665	28.12.2012	1.200.000	
149	NGUYỄN TÂN VIỆT	21.08.1957	7687	28.12.2012	1.200.000	
150	ĐOÀN THỊ LAN ANH	22.02.1987	7774	05.02.2013	1.200.000	
151	BÙI THỊ MINH HIẾU	30.10.1985	7775	05.02.2013	1.200.000	
152	MAI ĐỨC ĐÔNG	23.11.1985	7780	13.09.2018	1.200.000	
153	LÊ THÀNH VINH	12.05.1979	7802	11.03.2013	1.200.000	
154	ĐỖ THỊ HIỀN	12.07.1985	7860	12.04.2013	1.200.000	
155	DƯƠNG XUÂN THÌN	24.01.1952	8045	28.06.2013	1.200.000	
156	PHẠM TUẤN ANH	21.05.1953	8126	06.08.2013	1.200.000	
157	ĐÀO THỊ LAN ANH	19.11.1972	8139	06.08.2013	1.200.000	
158	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	17.04.1976	8142	06.08.2013	1.200.000	
159	ĐỖ TRỌNG LINH	05.10.1974	8145	06.08.2013	1.200.000	
160	NGUYỄN THỊ NHÀN	01.01.1978	8378	16.09.2013	1.200.000	
161	HOÀNG TRỌNG GIÁP	06.10.1983	8387	08.07.2020	1.200.000	
162	LÊ THỊ THANH	21.01.1983	8505	04.11.2013	1.200.000	
163	TRẦN THỊ THÁI HÒA	26.07.1980	8544	28.11.2013	1.200.000	
164	NGUYỄN THỊ ÁI PHƯƠNG	13.09.1987	8660	31.08.2017	1.200.000	
165	VŨ THỊ THU HƯỜNG	25.11.1976	8664	09.01.2014	1.200.000	
166	TRẦN THỊ THU PHƯƠNG	26.02.1977	8684	17.03.2022	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
167	NGUYỄN THỊ THÚY CHUNG	23.10.1987	8758	18.03.2014	1.200.000	
168	TRỊNH THU HẢO	27.08.1984	8766	18.03.2014	1.200.000	
169	HOÀNG THỊ NGHĨA	10.10.1984	8771	18.03.2014	1.200.000	
170	NGUYỄN THỊ MÈN	07.08.1975	8915	17.11.2023	1.200.000	
171	PHẠM VĂN TUẤN	05.02.1985	8926	22.05.2014	1.200.000	
172	LÊ THỊ MINH HIỀN	05.05.1973	8983	05.06.2014	1.200.000	
173	NGUYỄN DUY HÙNG	19.03.1983	9019	05.03.2021	1.200.000	
174	HOÀNG THỊ OANH	08.12.1988	9109	12.08.2014	1.200.000	
175	VŨ VĂN HUỆ	11.01.1958	9119	12.08.2014	1.200.000	
176	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHUNG	07.02.1978	9125	12.08.2014	1.200.000	
177	ĐỖ THỊ THANH NHÀN	01.07.1982	9130	13.06.2017	1.200.000	
178	LƯU THIẾU ĐÀO	10.05.1952	9133	12.08.2014	1.200.000	
179	VŨ VIỆT TỰ	01.09.1958	9160	07.10.2016	1.200.000	
180	PHẠM THANH TỊNH	02.07.1954	9203	05.09.2014	1.200.000	
181	TRẦN PHAN DIÊN	22.10.1982	9285	05.07.2018	1.200.000	
182	HÀ CÔNG TÂM	19.05.1983	9287	20.09.2022	1.200.000	
183	NGUYỄN GIANG NAM	27.11.1981	9405	13.01.2015	1.200.000	
184	PHẠM THỊ HUẾ	16.07.1985	9413	13.01.2015	1.200.000	
185	NGUYỄN THỊ HẰNG NGÂN	21.07.1981	9417	13.01.2015	1.200.000	
186	HOÀNG ĐÌNH CÀN	14.09.1975	9419	13.01.2015	1.200.000	
187	NGUYỄN ANH DŨNG	29.07.1977	9806	05.07.2018	1.200.000	
188	TRẦN BÁ LỰC	08.11.1980	9807	11.05.2015	1.200.000	
189	VŨ ANH ĐỨC	29.04.1985	9829	11.05.2015	1.200.000	
190	TRẦN ĐÔNG A	12.11.1986	9913	19.06.2015	1.200.000	
191	BÙI HỒNG HẠNH	28.11.1979	9915	19.06.2015	1.200.000	
192	NGUYỄN NGỌC HÀ	06.11.1987	9920	19.06.2015	1.200.000	
193	NGUYỄN THỊ HOA	27.04.1974	9929	19.06.2015	1.200.000	
194	NGUYỄN VŨ THU CÚC	21.10.1957	9933	16.09.2019	1.200.000	
195	ĐỖ THỊ THÚY	15.01.1985	9937	19.06.2015	1.200.000	
196	LẠI THỊ TRANG	08.07.1986	10018	07.08.2019	1.200.000	
197	NGUYỄN THỊ PHÚC	20.02.1980	10019	23.12.2019	1.200.000	
198	NGUYỄN THỊ VÂN KHANH	22.12.1970	10021	30.07.2015	1.200.000	
199	NGUYỄN HẢI YẾN	05.12.1989	10025	30.07.2015	1.200.000	
200	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	17.10.1986	10027	30.07.2015	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
201	NGUYỄN TIẾN THÀNH	11.06.1989	10029	30.07.2015	1.200.000	
202	BÙI NGỌC SƠN	21.09.1987	10079	25.08.2015	1.200.000	
203	TRẦN TỐ UYÊN	25.07.1988	10096	25.08.2015	1.200.000	
204	LÊ THỊ HỒNG BÍCH	14.05.1977	10143	09.10.2015	1.200.000	
205	ĐÀO TRUNG KIÊN	19.11.1976	10149	09.10.2015	1.200.000	
206	CHỮ LAN PHƯƠNG	09.09.1983	10159	09.10.2015	1.200.000	
207	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	26.06.1980	10163	09.10.2015	1.200.000	
208	HOÀNG TUẤN ANH	01.11.1989	10232	18.11.2015	1.200.000	
209	VŨ MẠNH HÙNG	17.11.1983	10244	18.11.2015	1.200.000	
210	NGUYỄN THỊ MAI	17.01.1989	10311	08.01.2016	1.200.000	
211	PHẠM NGỌC HẢI	08.12.1970	10332	15.10.2020	1.200.000	
212	NGUYỄN THỊ HỒNG TRANG	29.01.1990	10562	03.02.2016	1.200.000	
213	TRẦN SỸ HOÀNG	18.07.1989	10564	03.02.2016	1.200.000	
214	PHẠM VĂN THUẬN	01.09.1976	10565	18.06.2020	1.200.000	
215	BÙI THANH HẢI	26.01.1980	10570	03.02.2016	1.200.000	
216	NGÔ THỊ THU HIỀN	30.08.1984	10571	03.02.2016	1.200.000	
217	HOÀNG TUẤN ANH	20.02.1987	10584	18.11.2022	1.200.000	
218	BÙI VĂN SƠN	17.06.1976	10630	04.03.2016	1.200.000	
219	PHẠM THỊ ANH THOAN	04.07.1984	10631	04.03.2016	1.200.000	
220	TRẦN VĂN BÌNH	08.01.1987	10634	04.03.2016	1.200.000	
221	TRẦN THỊ THÙY DUNG	24.10.1985	10726	12.04.2016	1.200.000	
222	LÊ MINH CÔNG	22.06.1980	10919	17.06.2016	1.200.000	
223	NGUYỄN THỊ LUYẾN	24.05.1982	10924	17.06.2016	1.200.000	
224	LÊ CAO CƯỜNG	12.11.1980	10936	17.06.2016	1.200.000	
225	TRẦN MẠNH TÙNG	22.11.1985	10938	17.06.2016	1.200.000	
226	ĐỖ XUÂN ĐAM	07.01.1973	10947	25.01.2018	1.200.000	
227	BÙI QUỐC HOÀNG	12.08.1976	11074	19.07.2016	1.200.000	
228	HỒ DIỄN TRUNG	14.03.1989	11085	19.07.2016	1.200.000	
229	ĐINH THỊ KIM ANH	08.10.1982	11095	19.07.2016	1.200.000	
230	ĐẶNG XUÂN ĐỊNH	02.08.1975	11103	19.07.2016	1.200.000	
231	NGUYỄN MINH ĐẠO	05.03.1952	11298	07.10.2016	1.200.000	
232	NGUYỄN VĂN HÙNG	16.01.1987	11309	05.05.2017	1.200.000	
233	LÊ ÁNH HUYỀN MÂY	05.08.1988	11445	14.11.2016	1.200.000	
234	NGUYỄN XUÂN ĐẠO	24.10.1977	11456	14.11.2016	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
235	PHÙNG VĂN CẦU	09.09.1979	11463	14.11.2016	1.200.000	
236	PHẠM ĐẠI BÁCH	22.02.1985	11466	14.11.2016	1.200.000	
237	HOÀNG ĐỨC NGỌC	03.08.1975	11663	12.01.2017	1.200.000	
238	NGUYỄN XUÂN BẰNG	11.05.1990	11677	12.01.2017	1.200.000	
239	LÊ VĂN LĂNG	24.12.1983	11678	12.01.2017	1.200.000	
240	PHAN QUYẾT THĂNG	02.09.1973	11681	12.01.2017	1.200.000	
241	ĐỖ MẠNH HÙNG	30.03.1986	11790	22.03.2017	1.200.000	
242	NGUYỄN THÀNH LONG	13.07.1989	11791	22.03.2017	1.200.000	
243	ĐỒNG NAM ĐÀN	13.10.1982	11793	22.03.2017	1.200.000	
244	ĐỖ NHƯ QUỲNH	29.04.1986	11800	22.03.2017	1.200.000	
245	LƯƠNG THỊ THU HẰNG	15.05.1990	11815	08.01.2021	1.200.000	
246	PHAN KẾ HIỀN	22.04.1983	11839	11.04.2017	1.200.000	
247	ĐỖ KIM HẢO	02.09.1980	11842	11.04.2017	1.200.000	
248	ĐOÀN TỬ TÍCH PHƯỚC	28.09.1978	11846	11.04.2017	1.200.000	
249	LÊ HOÀNG LAN	19.04.1961	11924	05.05.2017	1.200.000	
250	PHAN THỊ SÁNH	15.02.1982	11931	05.05.2017	1.200.000	
251	LÂM VĂN MẠNH	03.02.1961	11943	05.05.2017	1.200.000	
252	HOÀNG VĂN LIÊM	29.08.1989	11950	05.05.2017	1.200.000	
253	NGUYỄN THỊ NGỌC GIAO	03.03.1987	11994	22.05.2017	1.200.000	
254	ĐẶNG MINH CHIẾN	13.04.1990	12013	22.05.2017	1.200.000	
255	NGUYỄN ĐỨC HÙNG	17.03.1984	12015	22.05.2017	1.200.000	
256	DƯƠNG TRUNG KIẾN	22.08.1990	12073	20.06.2017	1.200.000	
257	NGUYỄN VĂN LAI	01.10.1976	12077	20.06.2017	1.200.000	
258	NGUYỄN THỊ MAI TRANG	14.07.1988	12079	20.06.2017	1.200.000	
259	VŨ TUẤN ANH	18.01.1991	12097	17.03.2022	1.200.000	
260	TỔNG THỊ MINH HƯƠNG	13.01.1962	12294	31.08.2017	1.200.000	
261	VŨ THỊ HUYỀN	08.01.1986	12365	22.09.2017	1.200.000	
262	NGUYỄN TRUNG HIẾU	29.03.1988	12371	22.09.2017	1.200.000	
263	VŨ VĂN NHẬT	21.09.1985	12547	10.11.2017	1.200.000	
264	PHẠM THỊ DÀN	15.06.1962	12668	06.03.2019	1.200.000	
265	NGUYỄN NGỌC ĐẠT	03.11.1985	12696	29.12.2017	1.200.000	
266	NGUYỄN VĂN DŨNG	16.04.1980	12701	29.12.2017	1.200.000	
267	NGUYỄN THỊ NHÀN	22.09.1984	12708	29.12.2017	1.200.000	
268	HOÀNG VĂN SẢN	29.05.1991	12713	29.12.2017	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
269	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	20.11.1982	12727	29.12.2017	1.200.000	
270	PHẠM HẢI ANH	29.08.1991	12728	29.12.2017	1.200.000	
271	LÊ ĐÌNH CHINH	05.11.1991	12778	07.01.2022	1.200.000	
272	NGUYỄN THỊ THÚY	12.02.1984	12783	31.01.2018	1.200.000	
273	LÊ NGỌC DŨNG	02.09.1978	12850	06.02.2018	1.200.000	
274	BÙI THỊ NHÂM	01.05.1989	12854	06.02.2018	1.200.000	
275	TẠ QUANG TRANG	26.12.1983	12860	06.02.2018	1.200.000	
276	NGUYỄN ANH ĐOÀN	19.01.1992	12936	19.03.2018	1.200.000	
277	NGUYỄN THỊNH HOÀNG	06.09.1983	12938	19.03.2018	1.200.000	
278	TRẦN THỊ TĨNH	19.11.1987	13064	18.04.2018	1.200.000	
279	ĐẶNG HỮU TUẤN	03.02.1987	13069	18.04.2018	1.200.000	
280	ĐỖ THỊ QUY	20.06.1958	13080	18.04.2018	1.200.000	
281	BÙI VĂN THÀNH	19.02.1984	13082	18.04.2018	1.200.000	
282	TRỊNH THỊ MAI HƯƠNG	15.04.1992	13083	18.04.2018	1.200.000	
283	HOÀNG THẾ SƠN	22.08.1973	13085	02.10.2019	1.200.000	
284	NGUYỄN LAN ANH	07.03.1990	13086	18.04.2018	1.200.000	
285	TẠ ĐỨC NHẬT	17.11.1992	13120	11.05.2018	1.200.000	
286	NGUYỄN HUY CƯỜNG	28.01.1980	13121	11.05.2018	1.200.000	
287	PHẠM XUÂN NGHĨA	22.01.1977	13187	17.11.2023	1.200.000	
288	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	17.09.1992	13200	07.06.2018	1.200.000	
289	NGUYỄN TIẾN THỊ	09.04.1981	13207	07.06.2018	1.200.000	
290	PHẠM THỊ HỒNG MINH	03.09.1988	13513	30.07.2018	1.200.000	
291	LÊ NGỌC THẮNG	27.05.1986	13521	30.07.2018	1.200.000	
292	LÊ THỊ LÂM	01.08.1989	13525	30.07.2018	1.200.000	
293	NGUYỄN HOÀNG SƠN	25.11.1958	13527	30.07.2018	1.200.000	
294	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	28.07.1976	13531	30.07.2018	1.200.000	
295	PHẠM LỆ QUYÊN	02.02.1986	13616	13.09.2018	1.200.000	
296	TRẦN HỮU THUNG	11.03.1991	13619	14.07.2023	1.200.000	
297	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	01.05.1990	13621	13.09.2018	1.200.000	
298	NGUYỄN QUANG HUY	07.09.1982	13624	13.09.2018	1.200.000	
299	TRẦN HÙNG CƯỜNG	06.11.1978	13648	13.09.2018	1.200.000	
300	NGUYỄN THỊ XUÂN	03.02.1984	13734	25.10.2018	1.200.000	
301	TRỊNH NGỌC TUẤN	15.04.1989	13746	25.10.2018	1.200.000	
302	NGUYỄN THỊ THU THỦY	04.09.1975	13749	25.10.2018	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
303	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	21.03.1993	13859	19.11.2018	1.200.000	
304	ĐÌNH THỊ CHÚC	10.08.1992	13864	19.11.2018	1.200.000	
305	CHÂU THỊ MINH CHI	28.04.1963	13865	19.11.2018	1.200.000	
306	ĐỒNG VĂN VINH	17.09.1986	13906	10.03.2021	1.200.000	
307	PHẠM VĂN HƠN	02.06.1990	13970	15.01.2019	1.200.000	
308	PHAN VĂN KHÁNH	22.07.1986	13987	15.01.2019	1.200.000	
309	NGUYỄN THÙY ANH	09.02.1993	13991	15.01.2019	1.200.000	
310	TỪ THỊ THU HUYỀN	29.04.1978	14008	15.01.2019	1.200.000	
311	KIỀU THỊ THÚY	20.06.1993	14021	15.01.2019	1.200.000	
312	NGUYỄN HẢI ÂU	17.12.1976	14061	20.02.2019	1.200.000	
313	LƯƠNG QUANG NGỌC MINH	18.08.1991	14062	20.02.2019	1.200.000	
314	LÊ TUẤN ANH	28.02.1986	14063	20.02.2019	1.200.000	
315	TRẦN QUANG	23.11.1987	14155	15.03.2019	1.200.000	
316	NGUYỄN THÙY DUNG	06.02.1992	14418	10.06.2019	1.200.000	
317	VŨ ÁNH LIÊN	12.10.1993	14425	10.06.2019	1.200.000	
318	HOÀNG THỊ THANH HƯƠNG	27.02.1981	14427	10.06.2019	1.200.000	
319	NGUYỄN THỊ THU THẢO	13.07.1989	14434	10.06.2019	1.200.000	
320	BÙI MINH ĐẠI	10.10.1988	14486	03.01.2024	1.200.000	
321	PHAN BÁ DƯƠNG	08.04.1978	14491	05.07.2019	1.200.000	
322	BÙI QUANG THẠCH	27.04.1961	14616	08.08.2019	1.200.000	
323	NGUYỄN THỊ HẠ	01.03.1984	14620	08.08.2019	1.200.000	
324	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	28.01.1984	14629	08.08.2019	1.200.000	
325	NGUYỄN VĂN HÙNG	03.12.1993	14638	08.08.2019	1.200.000	
326	LÊ THANH HOA	10.07.1965	14644	08.08.2019	1.200.000	
327	LÊ THỊ THƯƠNG	19.03.1992	14649	08.08.2019	1.200.000	
328	DƯƠNG TRUNG KIÊN	20.05.1994	14784	27.09.2019	1.200.000	
329	NGUYỄN PHONG HÒA	01.04.1957	14865	14.10.2019	1.200.000	
330	TRỊNH XUÂN ĐỨC	09.08.1986	14911	11.11.2019	1.200.000	
331	TRẦN NGỌC THẮNG	26.02.1984	15019	29.11.2019	1.200.000	
332	TRẦN THỊ THƯƠNG	01.09.1994	15028	29.11.2019	1.200.000	
333	PHẠM THỊ LIÊN	26.08.1964	15035	29.11.2019	1.200.000	
334	DƯƠNG THỊ XUÂN CẢNH	28.08.1964	15044	29.11.2019	1.200.000	
335	ĐÀO HỒNG NGỌC	11.08.1975	15239	11.02.2020	1.200.000	
336	BÙI THỊ HẢI YẾN	15.02.1992	15247	11.02.2020	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
337	DƯƠNG ĐỨC TRANG	22.08.1992	15248	11.02.2020	1.200.000	
338	PHẠM HẢI LONG	05.10.1990	15253	06.04.2023	1.200.000	
339	NGUYỄN NGỌC AN	29.09.1987	15259	11.02.2020	1.200.000	
340	NGÔ VĂN TÙNG	17.08.1991	15268	11.02.2020	1.200.000	
341	NGUYỄN THU HƯƠNG	05.09.1981	15281	11.02.2020	1.200.000	
342	LÂM THỊ TRÂM ANH	28.09.1994	15288	11.02.2020	1.200.000	
343	BÙI THỊ HƯƠNG MƠ	01.01.1982	15292	11.02.2020	1.200.000	
344	LÊ HỒNG TUẤN	14.08.1959	15293	11.02.2020	1.200.000	
345	HOÀNG THỊ MỸ HOA	11.11.1991	15463	30.03.2020	1.200.000	
346	LƯU THỊ DUNG	17.03.1993	15472	30.03.2020	1.200.000	
347	NGUYỄN THỊ TUYẾT	20.10.1961	15482	30.03.2020	1.200.000	
348	PHẠM ANH THƯ	15.11.1976	15489	30.03.2020	1.200.000	
349	ĐÀM ĐỨC TÂM	24.12.1988	15574	27.05.2020	1.200.000	
350	HOÀNG THỊ HUYỀN	07.02.1993	15585	27.05.2020	1.200.000	
351	NGUYỄN THU HOÀI	28.09.1991	15586	27.05.2020	1.200.000	
352	BÙI VĂN HOA	28.09.1961	15600	27.05.2020	1.200.000	
353	VŨ XUÂN BÌNH	20.06.1980	15602	27.05.2020	1.200.000	
354	NGUYỄN THỊ LAN	01.01.1993	15769	25.06.2020	1.200.000	
355	NGUYỄN TÙNG HOA	15.05.1994	15787	25.06.2020	1.200.000	
356	TRẦN HOA XUÂN	12.12.1991	15802	25.06.2020	1.200.000	
357	ĐINH THỊ THU HẰNG	26.10.1993	15803	25.06.2020	1.200.000	
358	BÙI THỊ CHÂU	20.11.1993	15816	13.07.2020	1.200.000	
359	NGUYỄN KIM NGÂN	30.01.1993	15821	13.07.2020	1.200.000	
360	CAO VĂN HIẾU	14.06.1981	15825	13.07.2020	1.200.000	
361	NGUYỄN BÍCH HÀ	24.04.1991	15829	13.07.2020	1.200.000	
362	NÔNG VĂN NGHĨA	18.04.1962	15833	13.07.2020	1.200.000	
363	LÊ ANH NGỌC	26.10.1979	15835	25.09.2023	1.200.000	
364	LÊ ANH DŨNG	20.05.1972	15852	13.07.2020	1.200.000	
365	ĐẶNG QUỐC HOÀN	09.01.1980	15991	07.08.2020	1.200.000	
366	NGUYỄN BÌNH KHANG	26.02.1959	16001	07.08.2020	1.200.000	
367	PHÙNG VĂN HÀO	07.04.1960	16180	21.09.2020	1.200.000	
368	HỒ MINH LINH	05.04.1986	16183	21.09.2020	1.200.000	
369	NGUYỄN THỊ CÁCH	21.01.1994	16190	21.09.2020	1.200.000	
370	NGUYỄN THỊ KIM ANH	13.01.1986	16233	10.01.2023	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
371	NGUYỄN MẠNH HÀ	06.06.1958	16356	20.10.2020	1.200.000	
372	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA	29.05.1994	16358	20.10.2020	1.200.000	
373	LÊ ANH TUYỀN	20.09.1993	16361	20.10.2020	1.200.000	
374	PHAN THỊ PHƯƠNG	13.05.1994	16364	20.10.2020	1.200.000	
375	HOÀNG VIỆT HÀ	19.08.1993	16368	20.10.2020	1.200.000	
376	PHẠM THỊ NGỌC ANH	22.07.1993	16369	20.10.2020	1.200.000	
377	ĐẶNG BẢO VĨNH	04.06.1960	16394	20.10.2020	1.200.000	
378	ĐÀO DUY ANH	25.07.1991	16485	27.11.2020	1.200.000	
379	PHẠM THỊ DƯƠNG	30.09.1975	16491	27.11.2020	1.200.000	
380	TRẦN THỊ BÍCH NGỌC	15.10.1992	16548	31.12.2020	1.200.000	
381	NGUYỄN HỒNG SƠN	14.12.1984	16569	31.12.2020	1.200.000	
382	PHẠM VĂN HÀ	01.09.1960	16592	31.12.2020	1.200.000	
383	TRẦN MINH CHÂU	28.09.1991	16608	08.01.2021	1.200.000	
384	PHAN THỊ NGỌC	20.02.1991	16614	08.01.2021	1.200.000	
385	NGUYỄN TUẤN ANH	29.03.1992	16638	08.01.2021	1.200.000	
386	NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	19.04.1992	16841	22.02.2021	1.200.000	
387	LÊ THỊ BÍCH HẢI	27.09.1989	16846	22.02.2021	1.200.000	
388	BÙI CÔNG DŨNG	12.10.1994	16850	22.02.2021	1.200.000	
389	PHAN THỊ CHINH	14.10.1994	16855	22.02.2021	1.200.000	
390	NGUYỄN THỊ MINH TÂM	13.02.1988	16857	22.02.2021	1.200.000	
391	TRỊNH NGỌC BẢO KIÊN	12.10.1991	16859	22.02.2021	1.200.000	
392	LÊ QUANG MINH	24.08.1960	16968	10.03.2021	1.200.000	
393	NGUYỄN THỊ HẰNG	11.01.1992	16990	10.03.2021	1.200.000	
394	PHẠM NGỌC OANH	20.10.1995	16999	10.03.2021	1.200.000	
395	VÕ THANH THỦY	17.11.1994	17053	30.03.2021	1.200.000	
396	ĐÀO THỊ LAN	04.12.1992	17058	30.03.2021	1.200.000	
397	PHƯƠNG THỊ NGỌC MAI	14.10.1992	17067	30.03.2021	1.200.000	
398	ĐỖ XUÂN TUẤN	13.03.1981	17343	09.06.2021	1.200.000	
399	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	11.03.1993	17355	09.06.2021	1.200.000	
400	VŨ MẠNH HÙNG	16.08.1960	17402	02.07.2021	1.200.000	
401	NGÔ HÙNG CƯỜNG	21.09.1981	17416	02.07.2021	1.200.000	
402	LÊ VĂN CHỨC	10.10.1993	17417	02.07.2021	1.200.000	
403	DƯƠNG THỊ CHÂM	01.09.1991	17430	02.07.2021	1.200.000	
404	NGUYỄN TUẤN ANH	01.01.1962	17433	02.07.2021	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
405	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	22.09.1977	17462	15.07.2021	1.200.000	
406	HOÀNG THỊ THU TRANG	19.08.1995	17477	15.07.2021	1.200.000	
407	TRẦN CÔNG MINH	20.01.1992	17482	15.07.2021	1.200.000	
408	NGUYỄN THỊ THU TRANG	23.09.1995	17483	15.07.2021	1.200.000	
409	LÊ THỊ TUYẾT LAN	01.11.1986	17491	15.07.2021	1.200.000	
410	NGUYỄN THỊ MỸ	25.05.1992	17500	15.07.2021	1.200.000	
411	NGUYỄN HẢI YẾN	30.12.1991	17550	14.09.2021	1.200.000	
412	TRƯƠNG THỊ VÀNG	26.09.1994	17558	14.09.2021	1.200.000	
413	VŨ VĂN MẠNH	27.04.1995	17561	14.09.2021	1.200.000	
414	LÂM THỊ MAI ANH	22.12.1981	17568	14.09.2021	1.200.000	
415	PHẠM THỊ VÂN ANH	05.07.1994	17582	14.09.2021	1.200.000	
416	TRẦN THỊ LỊCH	27.09.1965	17583	14.09.2021	1.200.000	
417	NGUYỄN VĂN HOÀNG	09.02.1994	17719	19.11.2021	1.200.000	
418	NGUYỄN KHẮC DƯƠNG	07.05.1990	17883	16.12.2021	1.200.000	
419	NGUYỄN VĂN HẠNH	06.01.1959	17911	07.01.2022	1.200.000	
420	LÊ VĂN THUẬN	28.06.1977	18029	28.02.2022	1.200.000	
421	HOÀNG LIÊN PHƯƠNG	22.03.1966	18038	28.02.2022	1.200.000	
422	BÙI THỊ BÍCH PHƯƠNG	09.08.1993	18166	20.04.2022	1.200.000	
423	ĐINH THỊ THANH HUYỀN	02.08.1978	18169	20.04.2022	1.200.000	
424	NGUYỄN CÔNG TRÚ	01.01.1959	18172	20.04.2022	1.200.000	
425	ĐẶNG VĂN QUÂN	12.06.1984	18176	20.04.2022	1.200.000	
426	KHUẤT THỊ HUYỀN TRANG	02.10.1992	18183	20.04.2022	1.200.000	
427	PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	14.11.1995	18270	07.06.2022	1.200.000	
428	PHẠM THỊ HƯƠNG	04.07.1988	18272	07.06.2022	1.200.000	
429	BÙI THỊ THẨM	05.07.1986	18275	07.06.2022	1.200.000	
430	LÊ XUÂN SƠN	11.09.1961	18281	07.06.2022	1.200.000	
431	TRẦN THỊ NGỌC	11.11.1990	18375	06.07.2022	1.200.000	
432	BÙI THỊ HIỀN	02.05.1994	18377	06.07.2022	1.200.000	
433	ĐỖ THỊ MINH THU	01.04.1995	18382	06.07.2022	1.200.000	
434	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	06.08.1996	18388	06.07.2022	1.200.000	
435	PHẠM THỊ TRANG	23.11.1991	18392	06.07.2022	1.200.000	
436	CHU ĐÌNH HẠNH	20.07.1992	18451	10.08.2022	1.200.000	
437	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	04.12.1995	18454	10.08.2022	1.200.000	
438	NGUYỄN VĂN LUẬT	25.02.1960	18459	10.08.2022	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
439	LÊ THỊ HẰNG	17.04.1995	18532	05.09.2022	1.200.000	
440	NGUYỄN THỊ TRANG	12.05.1990	18639	12.10.2022	1.200.000	
441	TRỊNH VĂN DŨNG	02.02.1989	18640	12.10.2022	1.200.000	
442	ĐÀO THU HẰNG	23.11.1984	18669	12.10.2022	1.200.000	
443	LÊ VƯƠNG	09.06.1991	18674	12.10.2022	1.200.000	
444	NGUYỄN THỊ KIM ANH	15.07.1993	18684	12.10.2022	1.200.000	
445	NGUYỄN THỊ CẨM CHI	12.04.1993	18765	03.11.2022	1.200.000	
446	NGUYỄN ĐÌNH DUY	22.04.1986	18769	03.11.2022	1.200.000	
447	NGUYỄN THỊ THÚY	22.10.1993	18772	03.11.2022	1.200.000	
448	ĐOÀN THỊ ÁNH HỒNG	26.04.1996	18898	05.12.2022	1.200.000	
449	HÀ THỊ DIỆU NHUNG	03.08.1996	18903	05.12.2022	1.200.000	
450	CAO THỊ NHUNG	12.10.1984	18906	05.12.2022	1.200.000	
451	NGUYỄN VĂN LONG	03.04.1996	19042	10.01.2023	1.200.000	
452	PHẠM TRUNG ĐỨC	18.10.1969	19056	10.01.2023	1.200.000	
453	PHẠM ĐÌNH TÚ	27.06.1991	19063	10.01.2023	1.200.000	
454	BÙI THỊ NGỌC HUYỀN	06.08.1997	19064	10.01.2023	1.200.000	
455	LƯƠNG THANH LƯỢNG	14.11.1986	19229	13.03.2023	1.200.000	
456	MAI THỊ HƯƠNG CHANH	24.04.1990	19238	13.03.2023	1.200.000	
457	NGO THỊ NHÂN	18.12.1995	19250	13.03.2023	1.200.000	
458	LÊ VĂN LONG	02.09.1960	19268	13.03.2023	1.200.000	
459	PHẠM THỊ HƯƠNG	05.10.1990	19269	13.03.2023	1.200.000	
460	TRẦN NHẬT QUANG	27.12.1987	19365	27.03.2023	1.200.000	
461	NGUYỄN VĂN HÀ	10.12.1988	19386	06.04.2023	1.200.000	
462	NGUYỄN THỊ THÚY DƯƠNG	20.12.1996	19389	06.04.2023	1.200.000	
463	BÙI VĂN DỰ	05.06.1993	19395	06.04.2023	1.200.000	
464	NGUYỄN THU HUYỀN	01.08.1995	19407	06.04.2023	1.200.000	
465	NGUYỄN THỊ MAI ANH	18.01.1993	19561	11.05.2023	1.200.000	
466	MẠC TRƯỜNG GIANG	08.08.1995	19566	11.05.2023	1.200.000	
467	LÊ THỊ THÚY	05.05.1996	19584	11.05.2023	1.200.000	
468	NGUYỄN CÔNG TUẤN	02.10.1975	19589	11.05.2023	1.200.000	
469	HOÀNG ANH ĐỨC	23.04.1995	19663	12.06.2023	1.200.000	
470	NGUYỄN THỊ QUỲNH	22.12.1991	19677	12.06.2023	1.200.000	
471	TRẦN VĂN ANH	24.12.1997	19920	08.08.2023	1.200.000	
472	TRẦN TUẤN ANH	26.10.1992	19921	08.08.2023	1.200.000	

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ LS	Ngày cấp thẻ	Số tiền	Ghi chú
473	VŨ NGỌC QUANG	24.09.1996	19936	08.08.2023	1.200.000	
474	NGUYỄN THỊ HIẾU	03.07.1970	20062	25.09.2023	1.200.000	
475	PHẠM BÁ NGỌC HOÀNG	29.02.1996	20066	25.09.2023	1.200.000	
476	VŨ VĂN ĐỊNH	31.01.1986	20124	03.10.2023	1.200.000	
477	NGUYỄN THIÊN PHÚC	03.11.1993	20126	03.10.2023	1.200.000	
478	ĐÀM THỊ LAN HƯƠNG	03.08.1989	20325	23.11.2023	1.200.000	
479	ĐINH THỦY DUNG	15.01.1992	20529	08.12.2023	1.200.000	
480	DƯƠNG QUANG DŨNG	16.06.1996	20532	08.12.2023	1.200.000	
481	LƯƠNG HỒNG QUANG	28.02.1962	20550	08.12.2023	1.200.000	
482	TRỊNH ĐÌNH QUÝ	01.02.1992	20551	08.12.2023	1.200.000	
483	ĐỖ ĐỨC TÀI	31.12.1995	20552	08.12.2023	1.200.000	
484	NGÔ DIỆU THANH	17.06.1987	20553	08.12.2023	1.200.000	
485	LÊ VĂN TỚI	02.06.1991	20557	08.12.2023	1.200.000	
486	ĐỖ THỊ THANH HẢI	11.05.1984	20673	10.01.2024	1.200.000	
487	LÊ TRỌNG HIỀN	17.06.1996	20677	10.01.2024	1.200.000	
488	PHẠM THỊ MỸ DUNG	05.11.1976	1554	01.08.2010	1.200.000	
489	HOÀNG ANH	02.01.1973	1699	01.08.2010	1.200.000	
490	VŨ TUẤN MINH	28.05.1970	6808	15.12.2011	1.200.000	
491	VŨ THỊ KIM DUNG	25.04.1979	14613	08.08.2019	1.200.000	
492	TRẦN THỊ HƯƠNG	11.12.1989	14621	08.08.2019	1.200.000	
493	VŨ VĂN CHƯƠng	16.08.1987	15055	29.11.2019	1.200.000	
494	NGUYỄN THỊ THẢO	18.09.1994	15283	11.02.2020	1.400.000	
495	VŨ HOÀNG LONG	26.09.1994	16007	07.08.2020	1.200.000	
496	VŨ THỊ THOÀ	01.04.1980	1383	01.08.2010	1.200.000	
497	PHAN HỮU CƯỜNG	26.04.1981	4569	18.11.2014	1.200.000	
	Tổng				599.900.000	

Người lập biểu



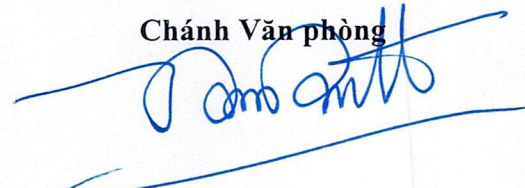
Trần Kim Chung

Phụ trách kế toán



Phạm Thanh Xuân

Chánh Văn phòng



Nguyễn Xuân Anh